

Số: **55/CT - TCHC**
V/v: Công bố thông tin
BCTC kiểm toán năm 2017

Từ Sơn, ngày 23 tháng 02 năm 2018.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02223 831 642. Fax : 02223 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện ngày 23/02/2018, bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Văn bản số 230218.001/BCTC.KT1 ngày 23/02/2018 về Báo cáo kiểm toán độc lập.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo kiểm toán năm 2017:
www.vtsc.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Người thực hiện CBTT



Tạ Vũ Nam Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên	
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14/12/2017)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/12/2017)
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hải Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 02 năm 2018

LM Ban Giám đốc
Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIGLACERA
TỪ SƠN
Nguyễn Văn Cơ



Số: 230218.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 23 tháng 02 năm 2018, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2888-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.343.205.291	38.440.069.026
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.749.707.209	3.971.638.435
111 1. Tiền		1.749.707.209	971.638.435
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	3.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.815.802.846	20.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.815.802.846	20.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.377.982.578	3.474.122.053
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.877.379.865	3.530.001.965
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	204.401.565	1.574.616.651
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	961.700.000	336.800.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	648.735.598	1.594.632.045
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(2.314.234.450)	(3.561.928.608)
140 IV. Hàng tồn kho	10	11.399.712.658	10.855.961.973
141 1. Hàng tồn kho		16.141.765.028	12.875.003.042
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.742.052.370)	(2.019.041.069)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		-	138.346.565
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	138.346.565
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.222.727.734	17.856.313.406
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	205.000.000
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	205.000.000
220 II. Tài sản cố định		13.663.661.544	16.846.103.211
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	13.597.286.537	16.750.228.208
222 - Nguyên giá		71.815.102.087	75.152.051.369
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(58.217.815.550)	(58.401.823.161)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	66.375.007	95.875.003
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(51.624.993)	(22.124.997)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.598.224.389	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.598.224.389	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	452.901.954	452.106.383
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(847.098.046)	(847.893.617)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		507.939.847	353.103.812
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	507.939.847	353.103.812
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		59.565.933.025	56.296.382.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		11.122.263.882	10.058.304.147
310 I. Nợ ngắn hạn		11.122.263.882	10.058.304.147
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.576.953.621	1.535.920.008
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	477.990.748	531.182.479
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.637.844.261	269.948.934
314 4. Phải trả người lao động		2.590.463.885	3.286.343.171
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		125.537.580	93.606.333
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	892.532.338	902.619.985
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.074.476.402	2.627.000.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		746.465.047	811.683.237
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.443.669.143	46.238.078.285
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	48.443.669.143	46.238.078.285
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.380.958.861	17.380.958.861
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		9.212.585.483	9.212.585.483
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		256.169.959	(1.949.420.899)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.949.420.899)	(2.672.843.766)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		2.205.590.858	723.422.867
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		59.565.933.025	56.296.382.432

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 02 năm 2018



Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	47.305.943.238	58.097.846.033
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.305.943.238	58.097.846.033
11	4. Giá vốn hàng bán	23	40.444.910.248	48.420.149.798
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.861.032.990	9.677.696.235
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.397.144.590	1.251.713.561
22	7. Chi phí tài chính	25	158.272.980	628.993.287
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		158.913.332	370.067.294
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.249.438.396	2.313.207.428
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.367.882.045	6.599.119.861
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.482.584.159	1.388.089.220
31	11. Thu nhập khác	28	544.655.566	119.775.468
32	12. Chi phí khác	29	197.792.239	528.225.426
40	13. Lợi nhuận khác		346.863.327	(408.449.958)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.829.447.486	979.639.262
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	623.856.628	256.216.395
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.205.590.858</u>	<u>723.422.867</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.103	362

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.829.447.486	979.639.262
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.716.936.970	2.726.040.857
03	- Các khoản dự phòng	1.493.012.544	3.821.931.091
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	155.219	(861.755)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.837.844.707)	(1.250.851.806)
06	- Chi phí lãi vay	158.913.332	370.067.294
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.360.620.844	6.645.964.943
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	2.356.518.608	(424.655.465)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(3.266.761.986)	4.370.582.608
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	2.312.810.681	2.036.447.567
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(145.886.229)	651.237.257
14	- Tiền lãi vay đã trả	(161.148.752)	(398.711.553)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(252.730.366)	(182.023.579)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(65.218.190)	(47.676.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.138.204.610	12.651.164.978
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.681.824.389)	(118.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.919.255.008	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(24.515.802.846)	(36.835.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	18.280.100.000	23.361.200.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.190.815.208	1.080.659.363
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.807.457.019)	(12.511.140.637)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	2.830.656.545	6.275.316.044
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(4.383.180.143)	(10.524.993.544)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.552.523.598)	(4.249.677.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(221.776.007)	(4.109.653.159)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.971.638.435	8.080.429.839
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(155.219)	861.755
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>3.749.707.209</u>	<u>3.971.638.435</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và vật liệu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Từ Sơn

Địa chỉ

Phường Đình Bảng - Thị xã
Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

- Nhà máy Hải Dương

Phường Cẩm Thượng - TP.
Hải Dương - Tỉnh Hải

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản tiền gửi ngoại tệ là áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	77.820.568	136.975.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.671.886.641	834.663.008
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	3.000.000.000
	<u>3.749.707.209</u>	<u>3.971.638.435</u>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	25.815.802.846	25.815.802.846	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	25.815.802.846	25.815.802.846	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>25.815.802.846</u>	<u>25.815.802.846</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 05 đến 13 tháng tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam, chi nhánh Từ Sơn và chi nhánh Hải Dương với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(847.098.046)	1.300.000.000	(847.893.617)
	<u>1.300.000.000</u>	<u>(847.098.046)</u>	<u>1.300.000.000</u>	<u>(847.893.617)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4.2	171.135.636	571.135.636
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	337.381.985	337.381.985
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Chi nhánh Tổng	352.476.654	352.476.654
Công ty Xây dựng Hà Nội		
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.016.385.590	2.269.007.690
	<u>2.877.379.865</u>	<u>3.530.001.965</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hoàng Quân	-	-	1.181.681.790	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	-	-
Công ty cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
Ông Trần Văn Nghĩa	33.816.521	-	277.763.661	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	66.258.844	-	72.445.000	-
	204.401.565	-	1.574.616.651	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	33.816.521	-	277.763.661	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Ông Đình Văn Thụ (i)	700.000.000	-
Ông Trần Văn Nghĩa	-	100.000.000
Ông Nguyễn Quý Ngọc (ii)	150.000.000	-
Các khoản phải thu về cho vay khác (ii)	111.700.000	236.800.000
	961.700.000	336.800.000
b) Dài hạn (ii)		
Ông Nguyễn Quý Ngọc	-	150.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	-	55.000.000
	-	205.000.000
c) Phải thu về cho vay là bên liên quan	-	100.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi cho vay	25.610.400	(21.086.200)	1.043.024.800	(957.542.075)
Phải thu về lãi tiền gửi	531.775.726	-	308.031.944	-
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	-	-	156.683.677	-
Tạm ứng của CBCNV	45.705.582	-	40.017.562	-
Phải thu khác	45.643.890	(33.612.250)	46.874.062	(33.612.250)
	648.735.598	(54.698.450)	1.594.632.045	(991.154.325)
b) Phải thu khác là bên liên quan	-	-	321.331.078	(272.125.297)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.255.540.563	92.704.563	3.020.621.269	643.146.986
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.653.280.439	92.704.563	2.418.361.145	643.146.986
Phải thu về cho vay	111.700.000	15.000.000	231.800.000	38.500.000
- Các đối tượng khác	111.700.000	15.000.000	231.800.000	38.500.000
Phải thu khác	59.222.650	4.524.200	1.076.637.050	85.482.725
- Các đối tượng khác	59.222.650	4.524.200	1.076.637.050	85.482.725
	2.426.463.213	112.228.763	4.329.058.319	767.129.711

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.796.531.331	-	4.786.586.444	-
Công cụ, dụng cụ	886.927.100	-	955.637.711	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	457.803.143	-	676.436.086	-
Thành phẩm	11.000.503.454	(4.742.052.370)	6.456.342.801	(2.019.041.069)
	16.141.765.028	(4.742.052.370)	12.875.003.042	(2.019.041.069)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư dây chuyền ngói không nung có công suất tương đương 100.000 m²/năm với giá trị đầu tư khoảng 2 tỷ đồng tại Nhà máy Hải Dương. Dây chuyền sản xuất đang trong giai đoạn chạy thử và dự kiến hoàn thành trong quý 1/2018.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.204.676.403	39.164.821.619	2.690.519.711	92.033.636	75.152.051.369
- Mua trong năm	-	-	1.022.000.000	-	1.022.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(2.847.556.400)	(521.627.428)	(952.731.818)	-	(4.321.915.646)
- Phân loại lại	37.085.675	(37.084.472)	(1.203)	-	-
- Giảm khác (i)	-	-	-	(37.033.636)	(37.033.636)
Số dư cuối năm	30.394.205.678	38.606.109.719	2.759.786.690	55.000.000	71.815.102.087
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.686.107.581	32.519.458.908	2.120.739.438	75.517.234	58.401.823.161
- Khấu hao trong năm	1.306.483.386	1.196.638.335	179.040.329	5.274.924	2.687.436.974
- Thanh lý, nhượng bán	(1.476.299.788)	(521.627.428)	(845.433.539)	-	(2.843.360.755)
- Phân loại lại	267.720.324	(297.500.375)	29.780.051	-	-
- Giảm khác (i)	-	-	-	(28.083.830)	(28.083.830)
Số dư cuối năm	23.784.011.503	32.896.969.440	1.484.126.279	52.708.328	58.217.815.550
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.518.568.822	6.645.362.711	569.780.273	16.516.402	16.750.228.208
Tại ngày cuối năm	6.610.194.175	5.709.140.279	1.275.660.411	2.291.672	13.597.286.537

(i): Điều chỉnh giảm tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.600.380.715 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 40.115.393.399 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán, nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2017 lần lượt là 118.000.000 VND và 66.375.007 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	306.426.935	337.067.435
Chi phí thuê xe	180.000.000	-
Chi phí trả trước khác	21.512.912	16.036.377
	<u><u>507.939.847</u></u>	<u><u>353.103.812</u></u>

25
TY
HUU
TC
C
19

15 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	1.500.000.000	1.500.000.000	849.901.800	1.849.901.800	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	1.111.000.000	1.111.000.000	1.980.754.745	2.527.278.343	564.476.402	564.476.402
Vay đối tượng khác	16.000.000	16.000.000	-	6.000.000	10.000.000	10.000.000
	2.627.000.000	2.627.000.000	2.830.656.545	4.383.180.143	1.074.476.402	1.074.476.402

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	564.476.402	1.111.000.000
Vay đối tượng khác	VND	7,00%	Không có tài sản bảo đảm.	10.000.000	16.000.000
				1.074.476.402	2.627.000.000

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	81.553.542	81.553.542	845.723.542	845.723.542
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bắc Sơn	34.256.000	34.256.000	164.761.780	164.761.780
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	416.943.274	416.943.274	161.964.639	161.964.639
Công ty cổ phần Tuấn Thắng	551.978.892	551.978.892	-	-
Công ty TNHH Chí Tín	2.092.038.778	2.092.038.778	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	400.183.135	400.183.135	363.470.047	363.470.047
	3.576.953.621	3.576.953.621	1.535.920.008	1.535.920.008

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Ngọc Trang	-	416.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	133.358.458	-
Công ty TNHH Thương mại, truyền thông và xây dựng ANPHAN	96.274.091	-
Công ty TNHH Đức Giang	90.981.360	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thịnh Phát	49.534.120	-
Các đối tượng khác	107.842.719	115.182.479
	477.990.748	531.182.479

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	158.106.980	2.164.771.096	1.158.845.494	1.164.032.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.192.816	623.856.628	252.730.366	445.319.078
Thuế thu nhập cá nhân	37.649.138	121.420.061	159.066.498	2.701
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.341.385.925	1.312.896.025	28.489.900
Các khoản phải nộp khác	-	27.000.000	27.000.000	-
	269.948.934	4.278.433.710	2.910.538.383	1.637.844.261

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Kinh phí công đoàn	128.901.987	186.492.207
Bảo hiểm xã hội	6.999.100	5.257.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	756.631.251	710.870.440
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	186.128.220	88.708.455
- Tiền ứng hộ	76.230.185	93.509.375
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	205.395.460	279.038.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.877.386	99.614.450
	<u>892.532.338</u>	<u>902.619.985</u>
Phải trả khác là bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<u>205.395.460</u>	<u>279.038.160</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(2.672.843.766)		45.514.655.418
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		-		723.422.867		723.422.867
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(1.949.420.899)		46.238.078.285
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		-		2.205.590.858		2.205.590.858
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		256.169.959		48.443.669.143

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017		01/01/2017		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
	VND		VND			
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93		24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.791.070.000	8,95		8,95
America LLC	4.073.900.000	20,37	3.212.900.000	16,06		16,06
Các đối tượng khác	9.017.110.000	45,08	10.010.960.000	50,05		50,05
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00		100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
	<u>9.212.585.483</u>	<u>9.212.585.483</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- USD	4.423,82	4.434,82

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng	310.913.770	292.422.798
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000
	<u>319.939.770</u>	<u>301.448.798</u>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	47.305.943.238	58.097.846.033
	<u>47.305.943.238</u>	<u>58.097.846.033</u>

05-
TY
HỮU
H
170
C
17. H

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.721.898.947	46.401.108.729
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.723.011.301	2.019.041.069
	40.444.910.248	48.420.149.798

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.397.144.590	1.250.851.806
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	861.755
	1.397.144.590	1.251.713.561

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	158.913.332	370.067.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	155.219	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(795.571)	258.925.993
	158.272.980	628.993.287

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	1.532.237.258	1.804.116.876
Chi phí khác bằng tiền	717.201.138	509.090.552
	2.249.438.396	2.313.207.428

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.762.498	40.585.158
Chi phí nhân công	2.758.759.817	3.079.668.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.229.582	181.618.197
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(1.229.203.186)	1.543.964.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.815.789	162.269.064
Chi phí khác bằng tiền	1.577.517.545	1.591.015.051
	3.367.882.045	6.599.119.861

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	440.700.117	-
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	35.166.724	42.996.278
Xử lý các khoản công nợ phải trả	-	4.000.500
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ, bồi thường kinh phí đào tạo	68.498.940	17.865.020
Các khoản khác	289.785	54.913.670
	544.655.566	119.775.468

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	54.585.667	-
Chi phí XDCB dở dang đã dừng đầu tư phân bổ vào chi phí trong kỳ	-	511.332.272
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	122.454.535	-
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	18.121.537	2.815.594
Các khoản khác	2.630.500	14.077.560
	197.792.239	528.225.426

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.829.447.486	979.639.262
Các khoản điều chỉnh tăng	289.835.652	531.775.426
- <i>Thù lao HDQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh</i>	24.000.000	3.550.000
- <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã dừng đầu tư</i>	-	511.332.272
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	122.454.535	14.077.560
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho HĐ SXKD</i>	122.629.080	-
- <i>Chi phí khác không hợp lệ</i>	20.752.037	2.815.594
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.119.283.138	1.511.414.688
Kết chuyển lỗ	-	(230.332.711)
Thu nhập tính thuế TNDN	3.119.283.138	1.281.081.977
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	623.856.628	256.216.395
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	74.192.816	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(252.730.366)	(182.023.579)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	445.319.078	74.192.816

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.205.590.858	723.422.867
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.205.590.858	723.422.867
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.103	362

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.341.416.036	21.691.795.284
Chi phí nhân công	15.830.257.906	18.798.079.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.662.351.303	2.726.040.857
Chi phí dự phòng	1.493.808.115	1.543.964.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.611.350.566	3.774.223.683
Chi phí khác bằng tiền	5.326.119.938	5.443.461.847
	50.265.303.864	53.977.565.656

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.749.707.209	-	3.971.638.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.526.115.463	(2.217.534.450)	5.124.634.010	(3.368.628.608)
Các khoản cho vay	26.777.502.846	(96.700.000)	20.541.800.000	(193.300.000)
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(847.098.046)	1.300.000.000	(847.893.617)
	35.353.325.518	(3.161.332.496)	30.938.072.445	(4.409.822.225)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.074.476.402	2.627.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.469.485.959	2.438.539.993
Chi phí phải trả	125.537.580	93.606.333
	5.669.499.941	5.159.146.326

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
Tổng	-	-	452.901.954	452.901.954
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	452.106.383	452.106.383
Tổng	-	-	452.106.383	452.106.383

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	3.749.707.209	-	-	3.749.707.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.308.581.013	-	-	1.308.581.013
Các khoản cho vay	26.680.802.846	-	-	26.680.802.846
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
	<u>31.739.091.068</u>	<u>-</u>	<u>452.901.954</u>	<u>32.191.993.022</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	3.971.638.435	-	-	3.971.638.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.756.005.402	-	-	1.756.005.402
Các khoản cho vay	20.143.500.000	205.000.000	-	20.348.500.000
Đầu tư dài hạn	-	-	452.106.383	452.106.383
	<u>25.871.143.837</u>	<u>205.000.000</u>	<u>452.106.383</u>	<u>26.528.250.220</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	1.074.476.402	-	-	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	4.469.485.959	-	-	4.469.485.959
Chi phí phải trả	125.537.580	-	-	125.537.580
	<u>5.669.499.941</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.669.499.941</u>

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ	2.627.000.000	-	-	2.627.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.438.539.993	-	-	2.438.539.993
Chi phí phải trả	93.606.333	-	-	93.606.333
	<u>5.159.146.326</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.159.146.326</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.830.656.545	6.275.316.044

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.383.180.143	10.524.993.544

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Chi phí in lịch		14.987.500	15.840.000
- Phí duy trì thương hiệu		223.676.200	194.698.900
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT		
- Chi phí thuê xe		247.500.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Phải trả khác		205.395.460	279.038.160
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT		
- Phải thu về cho vay		-	100.000.000
- Trả trước cho người bán		33.816.521	277.763.661
- Phải thu khác		-	321.331.078

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	469.345.930	429.659.111
<i>Trong đó: Thu nhập của Giám đốc</i>	<i>330.435.783</i>	<i>298.466.309</i>

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Văn Cơ